



bì cí

陛辞

verb · to bid farewell to the emperor

Example Sentence

Dà chén zài lí jīng qián xiàng huáng dì bì cí
大臣在离京前向皇帝陛辞。

The minister bid farewell to the emperor
before leaving the capital.

Trace each character, then write the word on your own.

陛	陛	陛	陛	陛	陛	陛	陛	陛	陛	陛
陛										

辞	辞	辞	辞	辞	辞	辞	辞	辞	辞	辞
辞	辞	辞	辞	辞						
